



Member of JHI International

NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo Kiểm toán

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

- Bảng cân đối kế toán

- Kế toán hoạt động kinh doanh

Báo cáo phụ lục kèm theo

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG - THƯƠNG MẠI & DU LỊCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011



Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38205944 - 38205947; Fax: (08) 38205942

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động-Thương mại và Du lịch (sau đây gọi là Công ty) kính báo cáo của mình và Ban giám đốc Công ty về kết quả kinh doanh tài chính kết thúc

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 26

Hình thức sơ lược như sau:

Là công ty TNHH MTV kinh doanh xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch đơn vị chủ sở hữu vốn đầu tư được cấp và phát hành ngày 31/12/2011 là 773.033.201 VND

Cán đơn vị trực thuộc:

1- Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế
Địa chỉ: 5 Phố Đinh Tiên Hoàng, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 5, Lô C6, Tòa nhà Vincom, phường Trưng Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Kết quả hoạt động:

Tổng thu nhập sau thuế lũy kế toàn năm kết thúc ngày 31/12/2011 là 535.342.921 VND (Đương đương 100% năm 2010) lợi nhuận sau thuế là 470.205.997 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2011 là 773.033.201 VND (cứ tại thời điểm 31/12/2010) nhuận chưa phân phối là 507.241.802 VND).

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính. Các tài khoản đều chính xác hay không thì không ảnh hưởng đến

Ban lãnh đạo công ty thành lập ban giám đốc

Ông NGUYỄN VĂN HẠCH Chủ tịch Công ty (bổ nhiệm ngày 01/12/2011)

Ông NGUYỄN VĂN HẠCH Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2011)

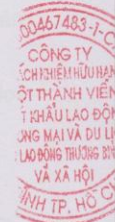
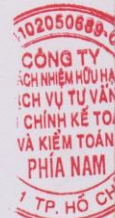
Ông NGUYỄN VĂN HẠCH Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2011)

Bà NGUYỄN VĂN HẠCH Phó Tổng Giám đốc

Ông NGUYỄN VĂN HẠCH Phó Tổng Giám đốc

Ông NGUYỄN VĂN HẠCH Kiểm soát viên

Kiểm toán trưởng



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Công ty

Công ty TNHH một thành viên Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (SOVILACO) là doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch theo Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/03/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước là chủ sở hữu. Quyết định chuyển đổi số 809/QĐ-LĐTBXH ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24/9/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty : Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa.

Hình thức sở hữu vốn

Là công ty TNHH một thành viên do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội làm chủ sở hữu, vốn điều lệ được xác định tại thời điểm 31/12/2011 là 26.141.703.470 VND.

Các đơn vị trực thuộc:

1-Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế

Địa chỉ : 6 Phan Đình Giót, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 5, Lô E9, tòa nhà Vimeco, phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2011 là 535.848.021 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 476.585.537 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2011 là 773.033.231 VND (Tại thời điểm 31/12/2010 lợi nhuận chưa phân phối là 501.001.500 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban lãnh đạo, điều hành và kiểm soát viên

Ông NGUYỄN THẾ HIẾN	Chủ tịch Công ty	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2011)
Ông VŨ MINH XUYỀN	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2011)
Ông NGUYỄN THẾ HIẾN	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2011)
Bà HÀ THỊ DUNG	Phó Tổng Giám đốc	
Bà PHẠM THỊ HỒNG VÂN	Phó Tổng Giám đốc	
Ông CHU VĨNH PHÚC	Kiểm soát viên	

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ HOÀI THU

Trưởng phòng kế toán

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2012

TM. Ban Giám đốc



VŨ MINH XUYỀN
Tổng Giám đốc



Số: 40.../BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty TNHH Một thành viên Xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch (SOVILACO)

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG - THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch (SOVILACO) được lập ngày 31/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

- Theo Biên bản giao nhận vốn ngày 29/11/2007 giữa Bộ Lao động Thương binh Xã hội và Công ty, trong đó bao gồm giá trị quyền sử dụng đất số 1 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh theo hình thức đất giao không thu tiền sử dụng đất với giá trị là 11.178.840.000 đồng. Tuy nhiên theo Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 22/04/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, chuyển qua hình thức thuê đất trả tiền thuê hàng năm. Nhưng phần vốn đầu tư của chủ hữu trên sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của Công ty chưa hạch toán giảm tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất nêu trên là 11.178.840.000 đồng.

- Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ từ các khách nợ và chủ nợ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2011.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại Trường Nhân lực Quốc tế chưa được trích lập dự phòng giảm giá với số tiền là 323.628.600 đồng, làm cho lợi nhuận trước thuế tăng lên tương ứng với số trích thiếu này.

- Cho đến thời điểm 31/12/2011 Quỹ khen thưởng phúc lợi bị âm 1.026.042.165 đồng, do Công ty chi khen thưởng phúc lợi vượt quá phần trích quỹ hàng năm là chưa phù hợp với quy định hiện hành.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch (SOVILACO) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2012



Kiểm toán viên

LÊ VĂN TUẤN
CPA số: 0479/KTV

PHÙNG VĂN THẮNG
CPA số: 0650/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2011

Mã	Thuật ngữ	Đơn vị tính	31/12/2011	31/12/2010
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8.790.205.242	8.744.011.242
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	120	5.204.997.302	8.744.011.242
3	Các khoản phải thu dài hạn	130		
4	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	140	12.201.269.000	17.304.200.000
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	141	12.727.079.000	12.727.079.000
6	Các khoản phải trả ngắn hạn	150	11.282.200.000	10.122.200.000
7	Các khoản phải trả dài hạn	151		
8	Các khoản vay và nợ tài chính ngắn hạn	160	10.203.204.200	8.140.102.000
9	Các khoản vay và nợ tài chính dài hạn	161	10.203.204.200	10.203.204.200
10	Các khoản dự trữ ngắn hạn	170		
11	Các khoản dự trữ dài hạn	171		
12	Các khoản dự phòng ngắn hạn	180	201.210.200	11.200.000
13	Các khoản dự phòng dài hạn	181		
14	Các khoản giảm giá hàng tồn kho	190		
15	Các khoản giảm giá đầu tư	191		
16	Các khoản giảm giá tài sản cố định	192		
17	Các khoản giảm giá tài sản vô hình	193		
18	Các khoản giảm giá khác	194		
19	Các khoản khác ngắn hạn	195		
20	Các khoản khác dài hạn	196		
21	Các khoản khác ngắn hạn khác	197		
22	Các khoản khác dài hạn khác	198		
23	Các khoản khác ngắn hạn khác	199		
24	Các khoản khác dài hạn khác	200		



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.828.920.704	41.744.524.285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.280.605.352	8.744.011.048
1. Tiền	111	03	5.280.605.352	8.744.011.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	12.101.960.000	17.601.960.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.227.160.000	18.727.160.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.125.200.000)	(1.125.200.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.863.860.503	3.140.102.016
1. Phải thu khách hàng	131		102.671.723	131.210.246
2. Trả trước cho người bán	132		231.229.285	13.684.942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	12.963.087.130	5.428.334.463
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.433.127.635)	(2.433.127.635)
IV. Hàng tồn kho	140		21.302.623	21.302.623
1. Hàng tồn kho	141	06	21.302.623	21.302.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.561.192.226	12.237.148.598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		261.222.137	298.643.964
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		684.049.155	2.993.553.291
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	07	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	8.615.920.934	8.944.951.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.045.849.438	82.408.348.004
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.429.263.182	72.368.826.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	29.705.006.299	32.717.153.922
- Nguyên giá	222		45.815.137.089	45.709.971.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.110.130.790)	(12.992.817.731)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	38.159.723.890	39.087.139.792
- Nguyên giá	228		39.906.711.292	39.906.711.292
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.746.987.402)	(819.571.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	564.532.993	564.532.993
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	6.271.889.600	6.420.201.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.186.000.000	7.237.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(914.110.400)	(817.398.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.344.696.656	3.619.319.697
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.987.024.147	2.300.647.188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	1.357.672.509	1.318.672.509
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.874.770.142	124.152.872.289

CÔNG TY
KHEN HỮU HẠ
TƯ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HIA NAM
TP. HỒ CH

467483-1-C
CÔNG TY
KHEN HỮU HẠ
THÀNH VIÊN
HẦU LAO ĐỘNG
S MẠI VÀ DU LỊCH
ĐƯỜNG THƯƠNG MẠI
VÀ XÃ HỘI
TP. HỒ CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		79.829.701.506	88.379.835.384
I. Nợ ngắn hạn	310		29.022.417.268	82.852.791.010
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		249.308.704	1.489.896.700
3. Người mua trả tiền trước	313		5.505.061.338	45.406.979.269
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	704.993.958	1.158.290.487
5. Phải trả người lao động	315		995.654.916	2.900.801.616
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	22.593.440.517	32.335.189.965
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.026.042.165)	(438.367.027)
II. Nợ dài hạn	330		50.807.284.238	5.527.044.374
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	16	7.862.630.864	5.444.835.019
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		415.022.374	82.209.355
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		42.529.631.000	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.045.068.636	35.773.036.905
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	35.441.894.780	35.169.863.049
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.141.703.470	26.141.703.470
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.066.061.119	1.066.061.119
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.996.690.029	5.996.690.029
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.464.406.931	1.464.406.931
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		773.033.231	501.001.500
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		603.173.856	603.173.856
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		603.173.856	603.173.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.874.770.142	124.152.872.289

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
- Giữ hộ số tiết kiệm lao động Nhật (VND)		3.328.000.000	3.610.000.000
- Giữ hộ số tiết kiệm lao động Hàn Quốc (VND)		2.922.560.000	1.300.000.000
- Giữ hộ số tiết kiệm lao động Nhật (USD)		15.000	15.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		17.173,29	20.625,39
- JPY		39.840,00	1.670.058,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

ly Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Giám đốc

NGUYỄN THỊ HOÀI THU

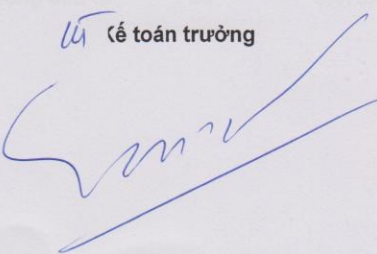
VŨ MINH XUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	29.521.915.535	42.826.570.824
02	Các khoản giảm trừ		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	29.521.915.535	42.826.570.824
11	Giá vốn hàng bán	20	14.175.344.654	22.671.091.585
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.346.570.881	20.155.479.239
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.534.242.067	3.120.879.306
22	Chi phí tài chính	22	96.712.000	7.729.817.266
23	Trong đó: chi phí lãi vay		-	189.947.448
24	Chi phí bán hàng		1.469.020.637	780.229.771
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.699.023.043	14.185.951.633
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		616.057.268	580.359.875
31	Thu nhập khác		46.618.383	16.326.429
32	Chi phí khác		-	-
40	Lợi nhuận khác		46.618.383	16.326.429
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		662.675.651	596.686.304
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	126.827.630	120.100.767
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		535.848.021	476.585.537

Người lập biểu

 Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOÀI THU

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Giám đốc



VŨ MINH XUYỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

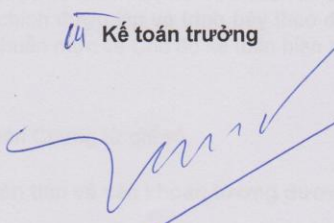
Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16.782.754.272	21.594.397.650
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(19.253.856.905)	(21.992.682.045)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.011.048.640)	(20.835.186.684)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(319.847.187)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(167.086.795)	(1.834.760.040)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	139.172.049.111	95.620.487.971
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(133.459.562.407)	(75.569.762.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.936.751.364)	(3.337.353.028)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(291.900.765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.115.265.991)	(708.306.266)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.115.265.991	17.241.706.266
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.473.675.613	62.442.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.473.675.613	16.303.941.644

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(5.030.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.029.121)	(336.139.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.029.121)	(5.366.139.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.464.104.872)	7.600.449.616
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.743.011.047	1.143.561.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.699.177	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.280.605.352	8.744.011.048

Người lập biểu

 Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOÀI THU

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Giám đốc




VŨ MINH XUYẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH một thành viên Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (SOVILACO) là doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch theo Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/03/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước là chủ sở hữu. Quyết định chuyển đổi số 809/QĐ-LĐTBXH ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24/9/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty : Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 04-50 năm
- Máy móc, thiết bị : 06-10 năm
- Phương tiện vận tải : 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

0205088
CÔNG TY
CHUYÊN HỮU
CH VỤ TƯ VẤN
CHÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ C

0467483-7
CÔNG TY
CHUYÊN HỮU
THÀNH VIÊN
KHẨU LAO ĐỘNG
G MẠI VÀ DU L
ĐỒNG THƯỜNG Đ
VÀ XÃ HỘI
TP. HỒ C

3. TIỀN		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Tiền mặt		1.209.363.570	5.680.580.328
Tiền gửi ngân hàng		4.034.935.759	2.984.388.934
Tiền đang chuyển		36.306.023	79.041.786

Tổng cộng **5.280.605.352** **8.744.011.048**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
	SL cổ phần		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Cuối kỳ Đầu kỳ	1.927.160.000	1.927.160.000
<i>Công ty cổ phần Điện cơ lạnh REE</i>	22.000 22.000	1.228.580.000	1.228.580.000
<i>NH TMCP Sài Gòn thương tín</i>	15.214 15.214	698.580.000	698.580.000
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)		11.300.000.000	16.800.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.125.200.000)	(1.125.200.000)

Tổng cộng **12.101.960.000** **17.601.960.000**

Ghi chú : (*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Phải thu khác		12.963.087.130	5.428.334.463
<i>Công ty KSFB</i>		36.036.869	36.036.869
<i>Công ty A.F.A</i>		3.424.350.702	3.424.350.702
<i>Công ty kinh doanh nhà TP.HCM</i>		92.535.341	92.535.341
<i>Tiền ứng cho CBCNV trường NLQT</i>		1.326.567.570	1.324.167.570
<i>Công ty cổ phần Kim loại màu Bắc Hà</i>		5.484.530.000	-
<i>Trung tâm ngoại ngữ Sáng Kiến Ý</i>		1.170.864.000	-
<i>CB-CNV (Thuế TNCN)</i>		-	-
<i>Phải thu khác</i>		1.428.202.648	551.243.981

Tổng cộng **12.963.087.130** **5.428.334.463**

6. HÀNG TỒN KHO		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		-	-
Công cụ, dụng cụ		-	-
Thành phẩm		21.302.623	21.302.623
Hàng hóa		-	-

Tổng cộng **21.302.623** **21.302.623**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
 - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
 - Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-

Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	-	-
8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	8.052.434.450	8.557.867.712
Tài sản ngắn hạn khác	563.486.484	387.083.631
Tổng cộng	8.615.920.934	8.944.951.343

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG-THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
Số 1 Phố Quang, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

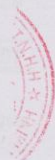
Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	29.116.604.111	9.657.282.738	3.020.210.772	3.915.874.032	-	45.709.971.653
2. Số tăng trong kỳ	-	62.640.891	-	42.524.545	-	105.165.436
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	-	62.640.891	-	42.524.545	-	105.165.436
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	29.116.604.111	9.719.923.629	3.020.210.772	3.958.398.577	-	45.815.137.089
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.171.067.588	4.078.850.064	2.469.264.078	3.273.636.001	-	12.992.817.731
2. Tăng trong kỳ	1.065.576.660	1.407.715.622	164.110.004	479.910.773	-	3.117.313.059
- Khấu hao trong kỳ	1.065.576.660	1.407.715.622	164.110.004	479.910.773	-	3.117.313.059
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.236.644.248	5.486.565.686	2.633.374.082	3.753.546.774	-	16.110.130.790
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	25.945.536.523	5.578.432.674	550.946.694	642.238.031	-	32.717.153.922
2. Tại ngày cuối kỳ	24.879.959.863	4.233.357.943	386.836.690	204.851.803	-	29.705.006.299

Đơn vị tính: VND

19
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG-THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRÁCH NHIỆM DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA BÊN
TP. HỒ CHÍ MINH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	39.827.281.692	79.429.600	39.906.711.292
2. Số tăng trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	39.827.281.692	79.429.600	39.906.711.292
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	815.963.724	3.607.776	819.571.500
2. Số tăng trong năm	916.592.574	10.823.328	927.415.902
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.732.556.298	14.431.104	1.746.987.402
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	39.011.317.968	75.821.824	39.087.139.792
2. Tại ngày cuối năm	38.094.725.394	64.998.496	38.159.723.890



11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
+ Công trình mở rộng Trường NLQT	334.781.350	229.751.643
+ Chi phí xây dựng 293 Điện Biên Phủ	229.751.643	334.781.350
Tổng cộng	564.532.993	564.532.993

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
	Số lượng	
- Đầu tư cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
CP CTCP Bảo hiểm Bảo Việt	-	43.000
CP NH TMCP Ngoại thương	12.472	11.136
	1.186.000.000	1.186.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
NH TMCP Ngoại Thương VN	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
CP NH TMCP Ngoại thương VN	(914.110.400)	(817.398.400)
Tổng cộng	6.271.889.600	6.420.201.600

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.357.672.509	1.318.672.509
Tổng cộng	1.357.672.509	1.318.672.509

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	67.175.169	10.810.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.169.654	196.186.283
Thuế thu nhập cá nhân	431.649.135	836.073.267
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	115.220.829
Tổng cộng	704.993.958	1.158.290.487

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

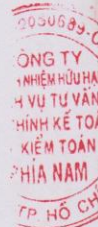
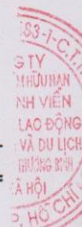
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	7.330.952
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	-	258.920.583
Các khoản phải trả phải nộp khác	22.593.440.517	32.068.938.430
Công ty CP phát triển kỹ thuật xây dựng	-	714.257.191
Đặt cọc của KSFB	494.269.000	494.269.000

Phải trả lao động Nhật	6.021.269.856	3.970.392.500
Phải trả lao động Hàn Quốc	8.987.569.985	7.956.997.137
Phải trả lao động UAE	-	4.478.474.667
Phải trả lao động Đài Loan	36.293.784	-
Phải trả lao động Nam Phi	500.038.773	581.472.273
Phải trả lao động Quát-Dubai	19.133.332	72.646.142
Phải trả lao động Malaixia	2.125.214.606	4.106.375.262
Phải trả lao động Singapor, khác	2.668.279.251	-
Lãi tiền đặt cọc của người lao động	-	237.130.540
Phải trả, phải nộp khác	1.741.371.930	9.456.923.718

Tổng cộng	22.593.440.517	32.335.189.965
------------------	-----------------------	-----------------------

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

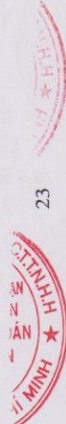
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	7.862.630.864	5.444.835.019
Phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	7.862.630.864	5.444.835.019



17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc nguồn vốn KD	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.141.703.470	1.066.061.119	5.956.190.029	1.464.406.931	(135.924.733)	34.492.436.816
Tăng vốn trong năm trước	-	-	40.500.000	-	-	40.500.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	476.585.537	476.585.537
Tăng khác	-	-	-	-	1.180.299.200	1.180.299.200
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1.019.958.504)	(1.019.958.504)
Số dư cuối năm trước	26.141.703.470	1.066.061.119	5.996.690.029	1.464.406.931	501.001.500	35.169.863.049
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	535.848.021	535.848.021
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(263.816.290)	(263.816.290)
Số dư cuối kỳ này	26.141.703.470	1.066.061.119	5.996.690.029	1.464.406.931	773.033.231	35.441.894.780



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	26.141.703.470	26.141.703.470
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Tổng cộng	26.141.703.470	26.141.703.470

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	26.141.703.470	26.141.703.470
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	26.141.703.470	26.141.703.470
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Ghi chú: (*) Công ty chưa điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên.

d) Các quỹ của công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.996.690.029	5.996.690.029
Quỹ dự phòng tài chính	1.464.406.931	1.464.406.931
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-



18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.521.915.535	42.826.570.824
Tổng cộng	29.521.915.535	42.826.570.824

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	29.521.915.535	42.826.570.824
Tổng cộng	29.521.915.535	42.826.570.824

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.175.344.654	22.671.091.585
Tổng cộng	14.175.344.654	22.671.091.585

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.286.110.739	2.477.879.306
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	588.000.000
Lãi đầu tư cổ phiếu	211.627.390	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	55.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.810.761	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.693.177	-
Tổng cộng	3.534.242.067	3.120.879.306

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	189.947.448
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	7.499.650.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	12.450.738
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu t	96.712.000	(189.162.100)
Chi phí tài chính khác	-	216.930.680
Tổng cộng	96.712.000	7.729.817.266

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	126.827.630	120.100.767
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	126.827.630	120.100.767

24. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Lợi nhuận kế toán trước thuế)

	Năm nay VND	Năm trước
- Công ty Sovilaco	362.652.381	356.140.651
- Trường Nhân Lực Quốc tế	256.119.926	189.383.238
- Chi nhánh Hà Nội	43.903.344	51.162.415
Tổng cộng	662.675.651	596.686.304

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Sovilaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Người lập biểu

[Signature] Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2012
Giám đốc

[Signature]

 NGUYỄN THỊ HOÀI THU VŨ MINH XUYÊN